

Phụ lục VI
Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025
HCMC, 28 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/**
THIEN LONG GROUP CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 (đã soát xét)/ *Separate financial statements for 2024 (Audited)*.

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 (đã soát xét)/ *Consolidated financial statements for 2024 (Audited)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 28/03/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRAN PHƯƠNG NGA





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16610
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.518.388.301	599.836.311.202
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	325.010.756.644	130.268.365.211
111	Tiền		197.010.756.644	130.268.365.211
112	Các khoản tương đương tiền		128.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		98.900.000.000	218.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	98.900.000.000	218.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		240.367.967.190	135.214.144.996
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	201.471.394.727	113.653.874.171
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.082.829.727	1.202.884.878
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	36.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.720.676.145	4.357.385.947
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(906.933.409)	-
140	Hàng tồn kho	8	26.670.130.882	25.647.428.976
141	Hàng tồn kho		27.286.364.158	27.331.716.269
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(616.233.276)	(1.684.287.293)
150	Tài sản ngắn hạn khác		143.569.533.585	90.506.372.019
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.045.124.622	3.700.938.579
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	135.832.971.911	83.724.829.672
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(b)	3.691.437.052	3.080.603.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.211.395.579.575	1.170.113.275.736
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.751.456.276	2.644.867.629
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.751.456.276	2.644.867.629
220	Tài sản cố định		18.410.770.303	19.063.373.705
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	13.925.782.316	12.418.343.488
222	Nguyên giá		42.159.261.721	41.944.050.641
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.233.479.405)	(29.525.707.153)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	4.484.987.987	6.645.030.217
228	Nguyên giá		54.820.374.315	54.820.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.335.386.328)	(48.175.344.098)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.188.904.607.065	1.139.085.025.235
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.180.045.715.761	1.110.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(61.826.108.696)	(41.645.690.526)
260	Tài sản dài hạn khác		1.328.745.931	9.320.009.167
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.328.745.931	2.484.518.452
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	6.835.490.715
270	TỔNG TÀI SẢN		2.045.913.967.876	1.769.949.586.938

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		301.129.071.409	205.868.192.404
310	Nợ ngắn hạn		298.624.996.213	204.862.896.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	215.942.737.215	116.935.392.629
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.492.116.844	1.335.056.835
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(c)	2.081.256.937	1.138.024.071
314	Phải trả người lao động		4.067.592.577	4.261.501.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.731.186.742	15.006.271.412
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	5.063.121.071	4.480.421.908
320	Vay ngắn hạn	15	-	19.979.101.008
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	49.246.984.827	41.727.126.827
330	Nợ dài hạn		2.504.075.196	1.005.296.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	1.598.251.196	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		905.824.000	1.005.296.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.744.784.896.467	1.564.081.394.534
410	Vốn chủ sở hữu		1.744.784.896.467	1.564.081.394.534
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	864.535.750.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		864.535.750.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	256.719.200.140	154.606.918.207
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		256.719.200.140	154.606.918.207
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.045.913.967.876	1.769.949.586.938



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.665.820.301	780.068.921.665
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.427.884)	(476.415.391)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 1.043.650.392.417	779.592.506.274
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (770.293.536.098)	(570.467.451.305)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.356.856.319	209.125.054.969
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 385.971.264.748	351.882.958.408
22	Chi phí tài chính	25 (24.270.900.471)	(13.480.415.569)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (59.116.244)	(101.914.839)
25	Chi phí bán hàng	26 (127.710.860.098)	(118.765.444.879)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (109.185.468.355)	(98.511.417.732)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	398.160.892.143	330.250.735.197
31	Thu nhập khác	2.951.299.488	1.787.641.625
32	Chi phí khác	(696.131.482)	(109.082.031)
40	Lợi nhuận khác	28 2.255.168.006	1.678.559.594
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (3.195.856.305)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 (8.433.741.911)	(1.593.817.367)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	388.786.461.933	330.335.477.424



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	7.122.523.988	6.950.424.808
03	Các khoản dự phòng	19.919.825.562	11.661.406.709
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.743.153.913)	(4.582.670.582)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(366.918.285.573)	(341.295.304.668)
06	Chi phí lãi vay	59.116.244	101.914.839
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.856.086.457	4.765.065.897
09	Tăng các khoản phải thu	(138.356.488.602)	(42.809.103.799)
10	Giảm hàng tồn kho	45.352.111	4.104.441.343
11	Tăng các khoản phải trả	106.437.326.134	44.239.161.772
12	Giảm(tăng) chi phí trả trước	811.586.478	(246.264.080)
14	Tiền lãi vay đã trả	(76.358.482)	(97.165.751)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.657.782.320)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.776.936.314)	(44.731.834.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.717.216.538)	(34.775.699.304)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(6.479.331.697)	(928.433.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.803.113.718	875.654.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(465.700.000.000)	(274.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	565.000.000.000	140.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(70.000.000.000)	(26.798.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia	366.277.701.045	338.027.307.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	390.901.483.066	183.976.028.078
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	8.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	-	19.979.101.008
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.979.101.008)	(5.169.230.757)
36	Tiền cổ tức đã trả	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(177.179.172.508)	(249.470.715.249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	186.005.094.020	(100.270.386.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 130.268.365.211	225.587.736.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.737.297.413	4.951.014.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 325.010.756.644	130.268.365.211

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 31



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 108 nhân viên (tại ngày đầu năm: 106 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (ii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	94,44	94,44	88,62	88,62
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 270.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng kinh doanh. Tổng giá trị phần vốn góp của Công ty sau khi thay đổi là 350.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp thêm 70.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt. Phần còn lại của giá trị phần vốn góp sẽ được góp trong năm tiếp theo. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 4(b).
- (ii) Theo các Quyết định số 03.2024/QĐ-CSH ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định số 07/2024/QĐ-CSH ngày 24 tháng 9 năm 2024 và Quyết định số 08.2024/QĐ-CSH ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 94,44% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World (tại ngày đầu năm: 2.570.000 cổ phần, tương đương 88,62%).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4830
CÔNG TY
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
PHÒNG QUẢN LÝ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 2.17); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	897.148.449	1.006.517.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.113.608.195	129.261.847.939
Các khoản tương đương tiền (*)	128.000.000.000	-
	<u>325.010.756.644</u>	<u>130.268.365.211</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>98.900.000.000</u>	<u>98.900.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
I. Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lộc Miền Nam	150.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100	80.000.000.000	(*)	(19.788.236.873)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100	30.545.715.761	(*)	(14.005.477.653)	100
	<u>1.180.045.715.761</u>		<u>(55.355.316.696)</u>		<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(33.793.714.526)</u>	
ii. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.800.000.000)</u>	40	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.000.000.000)</u>	40
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
SQI Group Int'l. Corp.	58.822.727.198	-	38.921.874.368	-
Khác	89.375.229.167	(906.933.409)	45.956.136.900	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	53.273.438.362	-	28.775.862.903	-
	<u>201.471.394.727</u>	<u>(906.933.409)</u>	<u>113.653.874.171</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 29.038.877.940 Đồng (tại ngày đầu năm: 10.126.656.887 Đồng).

Tại ngày cuối năm, khoản phải thu có giá trị tối thiểu là 5.000.000 Đô la Mỹ được dùng để thế chấp tại Ngân hàng Citibank, N.A., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các khoản vay của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long, là các công ty con của Công ty (tại ngày đầu năm: không phát sinh).

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	<u>36.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.397.586.030	-	3.550.704.109	-
Tạm ứng cho nhân viên	293.090.115	-	421.188.669	-
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	-	-	355.493.169	-
	<u>2.720.676.145</u>	<u>-</u>	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.652.903	-	4.058.363.452	-
Nguyên vật liệu	2.255.721.201	-	1.145.763.102	(2.535.874)
Hàng hóa	23.828.990.054	(616.233.276)	22.127.589.715	(1.681.751.419)
	<u>27.286.364.158</u>	<u>(616.233.276)</u>	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 23)	(69.627.515)	(71.922.782)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	1.137.681.532	344.424.182
Số cuối năm	<u>(616.233.276)</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	326.680.077	1.289.482.062
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	250.659.683	316.328.079
Khác	3.467.784.862	2.095.128.438
	<u>4.045.124.622</u>	<u>3.700.938.579</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	619.264.097	1.494.475.390
Khác	709.481.834	990.043.062
	<u>1.328.745.931</u>	<u>2.484.518.452</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6.185.457.031	5.939.192.951
Tăng	24.756.672.936	28.585.681.845
Phân bổ trong năm	(25.568.259.414)	(28.339.417.765)
Số cuối năm	<u>5.373.870.553</u>	<u>6.185.457.031</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Mua trong năm	-	-	6.270.331.697	135.000.000	74.000.000	6.479.331.697
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.902.493.364)	(80.600.000)	(281.027.253)	(6.264.120.617)
Số cuối năm	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	42.159.261.721
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	1.746.705.440	149.408.182	19.987.496.238	2.918.755.664	4.723.341.629	29.525.707.153
Khấu hao trong năm	107.055.677	-	1.601.411.055	663.629.636	2.590.385.390	4.962.481.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.902.493.364)	(71.188.889)	(281.027.253)	(6.254.709.506)
Số cuối năm	1.853.761.117	149.408.182	15.686.413.929	3.511.196.411	7.032.699.766	28.233.479.405
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	918.894.560	-	4.129.016.692	1.703.894.423	5.666.537.813	12.418.343.488
Số cuối năm	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	13.925.782.316

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.397.972.200 Đồng (tại ngày đầu năm: 16.599.626.111 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	47.808.344.098	367.000.000	48.175.344.098
Khấu hao trong năm	2.160.042.230	-	2.160.042.230
Số cuối năm	49.968.386.328	367.000.000	50.335.386.328
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.645.030.217	-	6.645.030.217
Số cuối năm	4.484.987.987	-	4.484.987.987

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 46.596.552.475 Đồng (tại ngày đầu năm: 44.020.163.161 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd.	6.362.932.492	6.362.932.492	3.140.741.040	3.140.741.040
Aubex Corporation	4.702.894.000	4.702.894.000	4.518.610.000	4.518.610.000
Khác	12.448.487.953	12.448.487.953	8.864.702.120	8.864.702.120
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	192.428.422.770	192.428.422.770	100.411.339.469	100.411.339.469
	215.942.737.215	215.942.737.215	116.935.392.629	116.935.392.629

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT được khấu trừ	83.724.829.672	52.108.142.239	-	-	135.832.971.911
(b) Phải thu Thuế TNDN Thuế GTGT	3.080.603.768 - 3.080.603.768	- - -	- - -	461.926.015 148.907.269 610.833.284	3.542.529.783 148.907.269 3.691.437.052
(c) Phải nộp Thuế thu nhập cá nhân Thuế GTGT Thuế TNDN Thuế xuất, nhập khẩu Khác	758.866.556 202.376.568 - - 176.780.947 1.138.024.071	19.247.904.686 4.744.500.363 3.195.856.305 332.577.887 1.890.170.457 29.411.009.698	(18.182.090.532) (5.095.784.200) (3.657.782.320) (332.577.887) (1.810.375.177) (29.078.610.116)	- 148.907.269 461.926.015 - - 610.833.284	1.824.680.710 - - - 256.576.227 2.081.256.937

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	14.088.700.000	14.645.547.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	646.438.299	53.074.286
Lãi vay	-	17.242.238
Khác	996.048.443	290.407.888
	<u>15.731.186.742</u>	<u>15.006.271.412</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.396.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	62.063.320	170.789.600
Cổ tức phải trả	-	11.165.500
Khác	604.557.751	499.224.492
	<u>5.063.121.071</u>	<u>4.480.421.906</u>

15 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay thấu chi						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-

Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	32.730.657.136	(32.730.657.136)	-
2023	Chưa quyết toán	3.502.675.738	(3.502.675.738)	-

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	86.453.575	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	37.350.952	47,52
Ông Cổ Gia Thọ	5.417.065	6,27	4.924.605	6,27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5.500.000	7,00
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100,00	78.594.453	100,00

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số đầu năm	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Số cuối năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh 18)	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 785.944.530.000 Đồng lên 864.535.750.000 Đồng, tương đương 86.453.575 cổ phần.



18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quy đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	330.335.477.424	330.335.477.424
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 20)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.364.000.000)	(8.364.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.636.000.000)	(1.636.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	388.786.461.933	388.786.461.933
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 17(c) và Thuyết minh 19)	78.591.220.000	-	-	(78.591.220.000)	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (ii) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(9.160.000.000)	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	(5.840.000.000)	(5.840.000.000)
Số cuối năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng bằng tiền mặt. Trong năm 2024 đã chi trả 78.594.453.000 Đồng bằng tiền mặt và phát hành 7.859.122 cổ phiếu tương ứng với số tiền 78.591.220.000 Đồng để chi trả cổ tức;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 78.594.453.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2024/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2024;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và
- (iv) Thủ lao và chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	235.780.126.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(78.591.220.000)	-
Số cuối năm	-	11.165.500

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 18)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(28.374.196.000)	(32.766.773.000)
Số cuối năm	49.246.984.827	41.727.126.827

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	11.463.367	24.762.004
Đô la Mỹ ("USD")	4.891.352	4.673.187
Euro ("EUR")	255.616	161.044
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Bảng Anh ("GBP")	1.565	1.583
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	990.743.026.149	727.819.166.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.922.794.152	52.249.754.870
	<u>1.043.665.820.301</u>	<u>780.068.921.665</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(15.427.884)	(10.656.000)
Giảm giá hàng bán	-	(465.759.391)
	<u>(15.427.884)</u>	<u>(476.415.391)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	990.727.598.265	727.342.751.404
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	52.922.794.152	52.249.754.870
	<u>1.043.650.392.417</u>	<u>779.592.506.274</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	767.117.370.115	566.495.732.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(1.068.054.017)	(272.501.400)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.244.220.000	4.244.220.000
	<u>770.293.536.098</u>	<u>570.467.451.305</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.375.803.800	330.300.003.800
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.748.779.166	10.177.424.101
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.743.153.913	4.582.670.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.103.527.869	6.822.859.925
	<u>385.971.264.748</u>	<u>351.882.958.408</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21.561.602.170	15.839.294.268
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.381.184.000)	(3.916.565.159)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.031.366.057	1.455.771.621
Lãi tiền vay	59.116.244	101.914.839
	<u>24.270.900.471</u>	<u>13.480.415.569</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	63.744.310.719	47.579.527.398
Chi phí nhân viên	35.160.379.254	44.428.506.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.376.812	725.711.747
Khác	28.290.793.313	26.031.699.674
	<u>127.710.860.098</u>	<u>118.765.444.879</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	56.810.735.159	54.720.016.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.346.687.685	34.435.401.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.577.804.711	6.216.511.089
Khác	3.450.240.800	3.139.488.555
	<u>109.185.468.355</u>	<u>98.511.417.732</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.793.702.607	817.876.767
Thu từ cho thuê	471.000.000	582.000.000
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	117.992.470
Khác	686.596.881	269.772.388
	<u>2.951.299.488</u>	<u>1.787.641.625</u>
Chi phí khác		
Khác	696.131.482	109.082.031
	<u>696.131.482</u>	<u>109.082.031</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.255.168.006</u>	<u>1.678.559.594</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.375.803.800)	(330.300.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	8.107.734.727	6.113.328.518
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	226.467.327
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>58.147.991.076</u>	<u>7.969.086.836</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.195.856.305	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	8.433.741.911	1.593.817.367
	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.177.758.340	107.716.623.671
Chi phí nhân viên	91.971.114.413	99.148.522.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.122.523.988	6.950.424.808
Khác	3.869.151.712	3.461.291.579
	<u>241.140.548.453</u>	<u>217.276.862.611</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.591.220.000	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	74.256.143.120	91.071.787.590
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	53.114.217.879	13.941.963.195
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	10.779.847.322	7.489.848.647
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	829.654.242	757.889.830
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	115.834.560	-
FlexOffice Pte. Ltd.	-	1.417.151.941
	<u>139.095.697.123</u>	<u>114.678.641.203</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(ii) Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	49.767.181.540	47.090.602.543
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.657.652.612	3.661.192.327
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.497.960.000
	<u>52.922.794.152</u>	<u>52.249.754.870</u>
(iii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	360.184.521.956	268.420.462.824
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	326.169.039.910	240.946.453.720
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	9.017.693.760	6.125.634.065
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	935.690.056	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	80.338.575	23.320.100
Công ty Cổ phần Clever World	2.415.558	20.126.948
	<u>696.389.699.815</u>	<u>515.535.997.657</u>
(iv) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	375.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	96.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	6.000.000
	<u>471.000.000</u>	<u>582.000.000</u>
(v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.920.000.000	1.920.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	80.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>330.000.000.000</u>
(vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	74.701.904.000
	<u>112.052.856.000</u>	<u>74.701.904.000</u>
(viii) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam FlexOffice Pte. Ltd.	70.000.000.000	-
	-	11.798.500.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	15.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>26.798.500.000</u>
(ix) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Clever World	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(x) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Clever World	433.972.602	-
	<u>433.972.602</u>	<u>-</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	2.400.000.000	3.300.000.000
Bà Trần Thái Như	Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	960.000.000	1.260.000.000
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập	-	-
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập	1.080.000.000	1.120.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	2.020.000.000	1.420.000.000
Tổng Giám đốc			
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc	5.362.925.000	4.550.150.000
		<u>13.502.925.000</u>	<u>13.830.150.000</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Một Thành viên			
Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu		33.381.017.822	19.426.302.120
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại			
Nam Thiên Long		11.065.415.029	2.668.511.080
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.		8.206.239.312	6.240.337.914
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại			
Thiên Long Long Thành		620.766.199	431.911.789
Công ty Cổ phần Clever World		-	8.800.000
		<u>53.273.438.362</u>	<u>28.775.862.903</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Clever World (*)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>36.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(**) Bao gồm khoản cho vay Công ty Cổ phần Clever World theo Hợp đồng cho vay số 2024-01/VAT/TLG-CLW ngày 21 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 8 tháng kể từ ngày giải ngân.

(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	101.278.379.593	49.376.204.052
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	88.587.835.641	49.675.757.646
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.316.512.995	1.358.878.271
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	243.790.501	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.904.040	499.500
	<u>192.428.422.770</u>	<u>100.411.339.469</u>

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm
Dưới 1 năm	10.892.856.218	10.455.847.811	1.920.000.000	1.920.000.000	12.812.856.218	12.375.847.811
Từ 1 đến 5 năm	5.558.343.665	16.451.199.884	1.920.000.000	3.840.000.000	7.478.343.665	20.291.199.884
	<u>16.451.199.883</u>	<u>26.907.047.695</u>	<u>3.840.000.000</u>	<u>5.760.000.000</u>	<u>20.291.199.883</u>	<u>32.667.047.695</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê văn phòng, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê văn phòng không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	96.000.000	96.000.000
Từ 1 đến 5 năm	48.000.000	144.000.000
	<u>144.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	460.000.000.000	430.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	391.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	5.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con sau ngày báo cáo tài chính riêng như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, ngày 5 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, tổng số vốn đã góp của Công ty là 180.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam.
- (ii) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ-CSH ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam đã góp 10.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 6.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 95,31% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc



Số: 17.2025/CV-TLG

-----000-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất cả năm đạt 3.759 tỷ đồng, tăng 297 tỷ đồng, tương đương tăng 8,6% so với năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) cả năm đạt 462 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng, tương đương tăng 28,6% so với năm trước.

Năm nay sức mua chung của thị trường có sự cải thiện tương đối, song song đó là sự tăng trưởng từ doanh thu xuất khẩu hơn 24% so với cùng kỳ, cả hai nguồn đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng của doanh thu thuần so với năm 2023.

Công ty liên tục cải thiện quy trình sản xuất góp phần giảm giá thành, điều này đã làm cho tỷ lệ Lãi gộp được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó là chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2023.

• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

- Doanh thu thuần Công ty mẹ cả năm đạt 1.044 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng, tương đương tăng 34% so với năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ cả năm đạt 389 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, tương đương tăng 18% so với năm trước.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng dẫn đến lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong năm là 350 tỷ đồng, trong khi năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGÀ



THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**



THIEN LONG GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Chief Executive Officer	2
Independent Auditor's report	3 - 4
Separate balance sheet (Form B 01 - DN)	5 - 6
Separate income statement (Form B 02 - DN)	7
Separate cash flow statement (Form B 03 - DN)	8
Notes to the separate financial statements (Form B 09 - DN)	9 - 46



THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 23rd amendment dated 9 December 2024

Board of Directors

Mr. Co Gia Tho	Chairman
Ms. Tran Thai Nhu	Member
Ms. Co Ngan Binh	Member
Ms. Co Cam Nguyet	Member
Mr. Tayfun Uner	Independent Member
Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member

Board of Supervisors

Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Chief Supervisor
Ms. Ta Hong Diep	Member
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member

Chief Executive Officer

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Legal representative

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho Street,
Thu Thiem Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

THIEN LONG GROUP CORPORATION

STATEMENT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Statement of responsibility of the Chief Executive Officer of the Company in respect of the Separate Financial Statements

The Chief Executive Officer of Thien Long Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the separate financial statements which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Chief Executive Officer is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- Prepare the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Chief Executive Officer is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Chief Executive Officer is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the Separate Financial Statements

I hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 5 to 46 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated financial performance and consolidated cash flows of the Group.



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
Legal representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 March 2025



INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

We have audited the accompanying separate financial statements of Thien Long Group Corporation ("the Company") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Chief Executive Officer of the Company on 26 March 2025. The separate financial statements comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 46.

The Chief Executive Officer's Responsibility

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these separate financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements, and for such internal control which the Chief Executive Officer determines is necessary to enable the preparation and presentation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the separate financial statements of Company are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Chief Executive Officer, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Quach Thanh Chau
Audit Practising Licence No.:
0875-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM16610
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 March 2025

Nguyen Duy Thinh
Audit Practising Licence No.:
4633-2023-006-1



SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2024

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	CURRENT ASSETS		834,518,388,301	599,836,311,202
110	Cash and cash equivalents	3	325,010,756,644	130,268,365,211
111	Cash		197,010,756,644	130,268,365,211
112	Cash equivalents		128,000,000,000	-
120	Short-term investments		98,900,000,000	218,200,000,000
123	Investments held to maturity	4(a)	98,900,000,000	218,200,000,000
130	Short-term receivables		240,367,967,190	135,214,144,996
131	Short-term trade accounts receivable	5	201,471,394,727	113,853,874,171
132	Short-term prepayments to suppliers		1,082,829,727	1,202,884,878
135	Short-term lendings	6	36,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	7(a)	2,720,676,145	4,357,385,947
137	Provision for doubtful debts - short-term		(906,933,409)	-
140	Inventories	8	26,670,130,882	25,647,428,976
141	Inventories		27,286,364,158	27,331,716,269
149	Provision for decline in value of inventories		(616,233,276)	(1,684,287,293)
150	Other current assets		143,569,533,585	90,506,372,019
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	4,045,124,622	3,700,938,579
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	12(a)	135,832,971,911	83,724,829,672
153	Tax and other receivables from the State	12(b)	3,691,437,052	3,080,603,768
200	LONG-TERM ASSETS		1,211,395,579,575	1,170,113,275,736
210	Long-term receivables		2,751,456,276	2,644,867,629
216	Other long-term receivables	7(b)	2,751,456,276	2,644,867,629
220	Fixed assets		18,410,770,303	19,063,373,705
221	Tangible fixed assets	10(a)	13,925,782,316	12,418,343,488
222	Historical cost		42,159,261,721	41,944,050,641
223	Accumulated depreciation		(28,233,479,405)	(29,525,707,153)
227	Intangible fixed assets	10(b)	4,484,987,987	6,645,030,217
228	Historical cost		54,820,374,315	54,820,374,315
229	Accumulated amortisation		(50,335,386,328)	(48,175,344,098)
250	Long-term investments		1,188,904,607,065	1,139,085,025,235
251	Investments in subsidiaries	4(b)	1,180,045,715,761	1,110,045,715,761
252	Investments in associate	4(b)	40,000,000,000	40,000,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(61,826,108,696)	(41,645,690,526)
260	Other long-term assets		1,328,745,931	9,320,009,167
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	1,328,745,931	2,484,518,452
262	Deferred income tax assets	16	-	6,835,490,715
270	TOTAL ASSETS		2,045,913,967,876	1,769,949,586,938

The notes on pages 9 to 46 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2024
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	LIABILITIES		301,129,071,409	205,868,192,404
310	Short-term liabilities		298,624,996,213	204,862,896,404
311	Short-term trade accounts payable	11	215,942,737,215	116,935,392,629
312	Short-term advances from customers		6,492,116,844	1,335,056,835
313	Tax and other payables to the State	12(c)	2,081,256,937	1,138,024,071
314	Payable to employees		4,067,592,577	4,261,501,716
315	Short-term accrued expenses	13	15,731,186,742	15,006,271,412
319	Other short-term payables	14	5,063,121,071	4,480,421,906
320	Short-term borrowings	15	-	19,979,101,008
322	Bonus and welfare funds	20	49,246,984,827	41,727,126,827
330	Long-term liabilities		2,504,075,196	1,005,296,000
341	Deferred income tax liabilities	16	1,598,251,196	-
342	Provision for long-term liabilities		905,824,000	1,005,296,000
400	OWNERS' EQUITY		1,744,784,896,467	1,564,081,394,534
410	Capital and reserves		1,744,784,896,467	1,564,081,394,534
411	Owners' capital	17, 18	864,535,750,000	785,944,530,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		864,535,750,000	785,944,530,000
412	Share premium	18	361,633,483,771	361,633,483,771
418	Investment and development funds	18	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	18	256,719,200,140	154,606,918,207
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		-	-
421b	- Post-tax profit of current year		256,719,200,140	154,606,918,207
440	TOTAL RESOURCES		2,045,913,967,876	1,769,949,586,938



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief Accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
26 March 2025

The notes on pages 9 to 46 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	1,043,665,820,301	780,068,921,665
02	Less deductions	(15,427,884)	(476,415,391)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	1,043,650,392,417	779,592,506,274
11	Cost of goods sold and services rendered	(770,293,536,098)	(570,467,451,305)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	273,356,856,319	209,125,054,969
21	Financial income	385,971,264,748	351,882,958,408
22	Financial expenses	(24,270,900,471)	(13,480,415,569)
23	- Including: Interest expense	(59,116,244)	(101,914,839)
25	Selling expenses	(127,710,860,098)	(118,765,444,879)
26	General and administration expenses	(109,185,468,355)	(98,511,417,732)
30	Net operating profit	398,160,892,143	330,250,735,197
31	Other income	2,951,299,488	1,787,641,625
32	Other expenses	(696,131,482)	(109,082,031)
40	Net other income	2,255,168,006	1,678,559,594
50	Accounting profit before tax	400,416,060,149	331,929,294,791
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(3,195,856,305)	-
52	CIT - deferred	(8,433,741,911)	(1,593,817,367)
60	Profit after tax	388,786,461,933	330,335,477,424



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief Accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
26 March 2025

The notes on pages 9 to 46 are an integral part of these separate financial statements.

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024
(Indirect method)**

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		400,416,060,149	331,929,294,791
	Accounting profit before tax		
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	7,122,523,988	6,950,424,808
03	Provisions	19,919,825,562	11,861,406,709
04	Unrealised foreign exchange gains	(10,743,153,913)	(4,582,670,582)
05	Profits from investing activities	(366,918,285,573)	(341,295,304,668)
06	Interest expense	59,116,244	101,914,839
08	Operating profit before changes in working capital	49,856,086,457	4,765,065,897
09	Increase in receivables	(138,356,488,602)	(42,809,103,798)
10	Decrease in inventories	45,352,111	4,104,441,343
11	Increase in payables	106,437,326,134	44,239,161,712
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses	811,586,478	(246,264,080)
14	Interest paid	(76,358,482)	(97,165,751)
15	CIT paid	(3,657,782,320)	-
17	Other payments on operating activities	(42,776,938,314)	(44,731,834,686)
20	Net cash outflows from operating activities	(27,717,216,538)	(34,775,699,304)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets	(6,479,331,697)	(928,433,818)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	1,803,113,718	875,654,545
23	Term deposits placed at banks	(465,700,000,000)	(274,200,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	565,000,000,000	140,000,000,000
25	Investments in other entities	(70,000,000,000)	(26,798,500,000)
26	Proceeds from divestment in other entities	-	7,000,000,000
27	Profit distributed, dividends and interest received	366,277,701,045	338,027,307,351
30	Net cash inflows from investing activities	390,901,483,066	183,976,028,078
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares	-	8,000,000,000
33	Proceeds from borrowings	-	19,979,101,008
34	Repayments of borrowings	(19,979,101,008)	(5,169,230,757)
36	Dividends paid	(157,200,071,500)	(272,280,585,500)
40	Net cash outflows from financing activities	(177,179,172,508)	(249,470,715,249)
50	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	186,005,094,020	(100,270,386,475)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	130,268,365,211	225,587,736,745
61	Effect of foreign exchange differences	8,737,297,413	4,951,014,941
70	Cash and cash equivalents at end of year	325,010,756,644	130,268,365,211

Additional information relating to the separate cash flow statement is presented in Note 9.



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief Accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
26 March 2025

The notes on pages 9 to 46 are an integral part of these separate financial statements.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

1 GENERAL INFORMATION

Thien Long Group Corporation (the "Company") is a joint stock company established in SR of Vietnam pursuant to the Enterprise registration certificate No. 0301464830 dated 14 March 2005 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the 23rd amendment dated 9 December 2024.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock trading code "TLG" pursuant to Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 of the HOSE.

Owners of the Company include Thien Long An Thinh Investment Corporation, Mr. Co Gia Tho and other shareholders. Details of the capital contribution are presented in Note 17(b).

The principal activities of the Company are to trade stationary products, classroom equipment, plastic teaching instruments, plastic household appliances.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at end of year, the Company had 108 employees (as at beginning of year: 106 employees).

As at end and beginning of year, the Company had 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries and 1 associate as disclosed in Note 4(b) - Investments. The details are as follows:

	Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of year		At beginning of year	
			% of ownership %	% of voting rights %	% of ownership %	% of voting rights %
Direct subsidiaries						
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100
Tan Luc South Trading and Service Company Limited (i)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100
Indirect subsidiaries						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60
Clever World Joint Stock Company (ii)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	94.44	94.44	88.62	88.62
Associate						
Pega Holdings Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	40	40	40	40

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Information on investment transactions in subsidiaries in the fiscal year ended 31 December 2024 was as follows:

- (i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 14/2024/NQ-HĐQT dated 13 December 2024, the Board of Directors of the Company decided to contribute an additional VND270,000,000,000 in cash to Tan Luc South Trading and Service Company Limited, a subsidiary, to ensure capital for business expansion. The total value of the Company's capital contribution after the change is VND350,000,000,000, representing 100% of the charter capital of Tan Luc South Trading and Service Company Limited. At the end of the year, the Company contributed an additional VND70,000,000,000 in cash. The remaining value of the capital contribution will be contributed in the following year. Details are presented in Note 4(b).
- (ii) Pursuant to Decision No. 03.2024/QĐ-CSH dated 11 March 2024, Decision No. 07/2024/QĐ-CSH dated 24 September 2024 and Decision No. 08.2024/QĐ-CSH dated 25 December 2024, the Board of Directors of the Company approved the decision to increase the number of shares of Tan Luc South Trading and Service Company Limited held at Clever World Joint Stock Company. At the end of the year, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 5,100,000 shares, equivalent to 94.44% of the charter capital of Clever World Joint Stock Company (at the beginning of the year: 2,570,000 shares, equivalent to 88.62%).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Separately, the Company has also prepared consolidated financial statements for the Company and its subsidiaries (together, "the Group") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiaries undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for year ended 31 December 2023 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated financial performance and consolidated cash flows of the Group.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separated financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.2 Fiscal year**

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks with which the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.7 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments**(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments (continued)****(c) Investments in associate**

Associate is investment that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associate are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(e) Provision for investments in subsidiaries, associate and other entities

Provision for investments in subsidiaries, associate and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiaries and associate is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associate.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the separate balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the separate balance sheet date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation and amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable condition for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortized using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings and structures	25 years
Machinery and equipment	3 - 4 years
Motor vehicles	6 - 7 years
Office equipment	2 - 5 years
Others	3 - 5 years
Software	1 - 10 years
Copyrights, patents	2 - 3 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.12 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as long-term and short-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the separate balance sheet based on their remaining terms from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Provision for severance allowance

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.18 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the share.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Company's accumulated results after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Appropriation of profit**

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year under the announcement of the Board of Directors in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Company.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet and used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

2.20 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the separate income statement.

030
CỔ
CỔ
TÀI
THI
ĐỨC

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Revenue recognition (continued)****(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the separate income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when two (2) conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised in the separate income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.21 Sales deductions

Sales deductions include sales returns and sales allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the year but are incurred after the separate balance sheet date but before the issuance of the separate financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.22 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.23 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, provision for diminution in value of investments in other entities, expenses of borrowing, losses from foreign exchange differences.

2.24 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods.

2.25 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes.

2.26 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.27 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.28 Critical accounting estimates**

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.7);
- Estimation of provision for decline in value of investments (Note 2.8);
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.10);
- Estimation of provision for long-term liabilities (Note 2.16 and Note 2.17); and
- Recognition of deferred tax assets for tax losses carried forward (Note 2.26).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	897,148,449	1,006,517,272
Cash at banks	196,113,608,195	129,261,847,939
Cash equivalents (*)	128,000,000,000	-
	<u>325,010,756,644</u>	<u>130,268,365,211</u>

(*) Cash equivalents included term deposits with the original maturity of 3 months or less and earn interest at fixed rates in Vietnamese Dong.

4 INVESTMENTS**(a) Investments held to maturity**

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	<u>98,900,000,000</u>	<u>98,900,000,000</u>	<u>218,200,000,000</u>	<u>218,200,000,000</u>

Short-term investments held to maturity included term deposits at banks with maturity from 6 months to 12 months and earning interest at fixed rates in Vietnamese Dong

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

	Closing balance				Opening balance			
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %
I. Investments in subsidiaries								
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	650,000,000,000	(*)	-	100	650,000,000,000	(*)	-	100
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	180,000,000,000	(*)	-	100	180,000,000,000	(*)	-	100
Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	169,500,000,000	(*)	-	100	169,500,000,000	(*)	-	100
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	150,000,000,000	(*)	(38,950,499,119)	100	80,000,000,000	(*)	(19,788,236,873)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30,545,715,761	(*)	(16,404,817,577)	100	30,545,715,761	(*)	(14,005,477,653)	100
	<u>1,180,045,715,761</u>		<u>(55,355,316,696)</u>		<u>1,110,045,715,761</u>		<u>(33,793,714,526)</u>	
ii. Investments in associate								
Pega Holdings Joint Stock Company	<u>40,000,000,000</u>	(*)	<u>(2,800,000,000)</u>	40	<u>40,000,000,000</u>	(*)	<u>(4,000,000,000)</u>	40
iii. Investments in other entities								
Kido Land Corporation	25,000,000,000	(*)	-	2.00	25,000,000,000	(*)	-	2.00
Saigon Securities Investment Fund A2	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-
Brilliant Chip Joint Stock Company	1,520,000,000	(*)	(105,792,000)	2.20	1,520,000,000	(*)	(266,976,000)	1.89
Printing No7 Joint Stock Company	600,000,000	(*)	-	2.50	600,000,000	(*)	-	2.50
	<u>30,685,000,000</u>		<u>(3,670,792,000)</u>		<u>30,685,000,000</u>		<u>(3,851,976,000)</u>	

(*) As at end and beginning of year, the Company has not determined the fair value of these investments to disclose in the separate financial statements because these investments have not been listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Third parties				
SQI Group Int'l. Corp.	58,822,727,198	-	38,921,874,368	-
Others	89,375,229,167	(906,933,409)	45,956,136,900	-
Related parties (Note 32(b))	53,273,438,362	-	28,775,862,903	-
	<u>201,471,394,727</u>	<u>(906,933,409)</u>	<u>113,653,874,171</u>	<u>-</u>

As at end of year, balances of short-term trade accounts receivable which were past due, amounting to VND29,038,877,940 (as at beginning of year: VND10,126,656,887).

As at end of year, short-term trade receivables with minimum value of USD5,000,000 were pledged with Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch as collateral assets for short-term borrowings granted to Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited and South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited, subsidiaries of the Company (as at beginning of year: nil).

6 SHORT-TERM LENDINGS

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Related parties (Note 32(b))	<u>36,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>16,000,000,000</u>	<u>-</u>



7 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivables from deposits	2,397,586,030	-	3,550,704,109	-
Advances to employees	293,090,115	-	421,188,669	-
Deposits	30,000,000	-	30,000,000	-
Others	-	-	355,493,169	-
	<u>2,720,676,145</u>	<u>-</u>	<u>4,357,385,947</u>	<u>-</u>

(b) Long-term

As at end of year and beginning of year, the balances mainly consisted of long-term deposits.

8 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	1,201,652,903	-	4,058,363,452	-
Raw materials	2,255,721,201	-	1,145,763,102	(2,535,874)
Merchandise	23,828,990,054	(616,233,276)	22,127,589,715	(1,681,751,419)
	<u>27,286,364,158</u>	<u>(616,233,276)</u>	<u>27,331,716,269</u>	<u>(1,684,287,293)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	(1,684,287,293)	(1,956,788,693)
Addition (Note 23)	(69,627,515)	(71,922,782)
Reversal (Note 23)	1,137,681,532	344,424,182
Closing balance	<u>(616,233,276)</u>	<u>(1,684,287,293)</u>

9 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	326,680,077	1,289,482,062
Health and asset insurance	250,659,683	316,328,079
Others	3,467,784,862	2,095,128,438
	<u>4,045,124,622</u>	<u>3,700,938,579</u>

(b) Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and supplies	619,264,097	1,494,475,390
Others	709,481,834	990,043,062
	<u>1,328,745,931</u>	<u>2,484,518,452</u>

Movements in prepaid expenses during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	6,185,457,031	5,939,192,951
Increase	24,756,672,936	28,585,681,845
Allocation in the year	(25,568,259,414)	(28,339,417,765)
Closing balance	<u>5,373,870,553</u>	<u>6,185,457,031</u>

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Opening balance	2,665,600,000	149,408,182	24,116,512,930	4,622,650,087	10,389,879,442	41,944,050,641
New purchases	-	-	6,270,331,697	135,000,000	74,000,000	6,479,331,697
Disposals	-	-	(5,902,493,364)	(80,600,000)	(281,027,253)	(6,264,120,617)
Closing balance	<u>2,665,600,000</u>	<u>149,408,182</u>	<u>24,484,351,263</u>	<u>4,677,050,087</u>	<u>10,182,852,189</u>	<u>42,159,261,721</u>
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,746,705,440	149,408,182	19,987,496,238	2,918,755,664	4,723,341,629	29,525,707,153
Charge for the year	107,055,677	-	1,601,411,055	663,629,636	2,590,385,390	4,962,481,758
Disposals	-	-	(5,902,493,364)	(71,188,889)	(281,027,253)	(6,254,709,506)
Closing balance	<u>1,853,761,117</u>	<u>149,408,182</u>	<u>15,686,413,929</u>	<u>3,511,196,411</u>	<u>7,032,699,766</u>	<u>28,233,479,405</u>
Net book value						
Opening balance	<u>918,894,560</u>	<u>-</u>	<u>4,129,016,692</u>	<u>1,703,894,423</u>	<u>5,666,537,813</u>	<u>12,418,343,488</u>
Closing balance	<u>811,838,883</u>	<u>-</u>	<u>8,797,937,334</u>	<u>1,165,853,676</u>	<u>3,150,152,423</u>	<u>13,925,782,316</u>

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at end of year was VND14,397,972,200 (as at beginning of year: VND16,599,626,111).

10 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Software VND	Copyright, patents VND	Total VND
Historical cost			
Opening balance and closing balance	54,453,374,315	367,000,000	54,820,374,315
Accumulated amortisation			
Opening balance	47,808,344,098	367,000,000	48,175,344,098
Charge for the year	2,160,042,230	-	2,160,042,230
Closing balance	49,968,386,328	367,000,000	50,335,386,328
Net book value			
Opening balance	6,645,030,217	-	6,645,030,217
Closing balance	4,484,987,987	-	4,484,987,987

The historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use as at end of year was VND46,596,552,475 (as at beginning of year: VND44,020,163,161).

11 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
Teibow Co., Ltd.	6,362,932,492	6,362,932,492	3,140,741,040	3,140,741,040
Aubex Corporation	4,702,894,000	4,702,894,000	4,518,610,000	4,518,610,000
Others	12,448,487,953	12,448,487,953	8,864,702,120	8,864,702,120
Related parties (Note 32(b))	192,428,422,770	192,428,422,770	100,411,339,469	100,411,339,469
	<u>215,942,737,215</u>	<u>215,942,737,215</u>	<u>116,935,392,629</u>	<u>116,935,392,629</u>

12 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

	Opening balance VND	Receivables/payables during the year VND	Payment during the year VND	Reclassification VND	Closing balance VND
(a) VAT to be reclaimed					
VAT to be reclaimed	83,724,829,672	52,108,142,239	-	-	135,832,971,911
(b) Tax receivables					
CIT	3,080,603,768	-	-	461,926,015	3,542,529,783
VAT	-	-	-	148,907,269	148,907,269
	3,080,603,768	-	-	610,833,284	3,691,437,052
(c) Tax payables					
Personal income tax	758,866,556	19,247,904,686	(18,182,090,532)	-	1,824,680,710
VAT	202,376,568	4,744,500,363	(5,095,784,200)	148,907,269	-
CIT	-	3,195,856,305	(3,657,782,320)	461,926,015	-
Import - export duties	-	332,577,887	(332,577,887)	-	-
Other taxes	176,780,947	1,890,170,457	(1,810,375,177)	-	256,576,227
	1,138,024,071	29,411,009,698	(29,078,610,116)	610,833,284	2,081,256,937

13 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
13th month salary and performance bonus	14,088,700,000	14,645,547,000
Advertising and marketing expenses	646,438,299	53,074,286
Interest expense	-	17,242,238
Others	996,048,443	290,407,888
	<u>15,731,186,742</u>	<u>15,006,271,412</u>

14 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors	4,396,500,000	3,799,242,314
Union fees	62,063,320	170,789,600
Dividend payables	-	11,165,500
Others	604,557,751	499,224,492
	<u>5,063,121,071</u>	<u>4,480,421,906</u>

15 SHORT-TERM BORROWINGS

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Bank overdraft						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - West Saigon Branch	19,979,101,008	19,979,101,008	-	(19,979,101,008)	-	-

Overdraft loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital.

16 DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX LIABILITIES

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax assets to be recovered	<u>-</u>	<u>6,835,490,715</u>
	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax liabilities to be settled	<u>1,598,251,196</u>	<u>-</u>

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	6,835,490,715	8,429,308,082
Separate income statement charge (Note 29)	<u>(8,433,741,911)</u>	<u>(1,593,817,367)</u>
Closing balance	<u>(1,598,251,196)</u>	<u>6,835,490,715</u>

Details of deferred income tax liabilities and deferred income tax assets

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tax losses not yet utilised	-	7,246,666,575
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	<u>(2,084,049,333)</u>	<u>(949,092,519)</u>
Temporary difference of provisions	485,798,137	537,916,659
	<u>(1,598,251,196)</u>	<u>6,835,490,715</u>

The Company used a tax rate of 20% in the year 2024 and 2023 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

16 DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX LIABILITIES (continued)

The Company's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in the separate financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Company's future taxable profit is:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2022	Outstanding	32,730,657,136	(32,730,657,136)	-
2023	Outstanding	3,502,675,738	(3,502,675,738)	-

17 OWNERS' CAPITAL
(a) Number of shares

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered, issued and in circulation	86,453,575	-	78,594,453	-

(b) Details of owners' shareholding

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Think Investment Corporation	41,086,047	47.52	37,350,952	47.52
Mr. Co Gia Tho	5,417,065	6.27	4,924,605	6.27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5,500,000	7.00
Other shareholders	39,950,463	46.21	30,818,896	39.21
Number of shares issued	86,453,575	100.00	78,594,453	100.00

17 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
For the year ended 31 December 2023			
Opening balance	77,794,453	777,944,530,000	777,944,530,000
Shares under ESOP issued during the year	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Closing balance	<u>78,594,453</u>	<u>785,944,530,000</u>	<u>785,944,530,000</u>
For the year ended 31 December 2024			
Opening balance	78,594,453	785,944,530,000	785,944,530,000
Shares dividend (*) (Note 18)	7,859,122	78,591,220,000	78,591,220,000
Closing balance	<u>86,453,575</u>	<u>864,535,750,000</u>	<u>864,535,750,000</u>

Par value per share: VND10,000.

- (*) Pursuant to the Resolution No. 02/2024/NQ-HĐQT dated 10 May 2024 of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company approved the implementation of a plan to issue shares to pay dividends in 2023 at a rate of 10% of par value, which was approved by the General Meeting of Shareholders pursuant to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHĐCĐ of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders dated 23 April 2024.

Pursuant to the Resolution No. 13/2024/NQ-HĐQT dated 3 December 2024 of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company approved the implementation of increasing the charter capital from VND785,944,530,000 to VND864,535,750,000, equivalent to 86,453,575 shares.



18 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
For the year ended 31 December 2023					
Opening balance	777,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	54,197,435,783	1,455,671,912,110
Shares under ESOP issued during the year	8,000,000,000	-	-	-	8,000,000,000
Net profit for the year	-	-	-	330,335,477,424	330,335,477,424
Dividends declared from undistributed profit of 2022	-	-	-	(38,897,226,500)	(38,897,226,500)
Dividends declared from undistributed profit of 2023 (i)	-	-	-	(116,691,679,500)	(116,691,679,500)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 20)	-	-	-	(40,137,089,000)	(40,137,089,000)
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Management and employees	-	-	-	(22,200,000,000)	(22,200,000,000)
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Directors	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	(8,364,000,000)	(8,364,000,000)
Operating expenses of Board of Directors	-	-	-	(1,636,000,000)	(1,636,000,000)
Closing balance	<u>785,944,530,000</u>	<u>361,633,483,771</u>	<u>261,896,462,556</u>	<u>154,606,918,207</u>	<u>1,564,081,394,534</u>
For the year ended 31 December 2024					
Opening balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	154,606,918,207	1,564,081,394,534
Net profit for the year	-	-	-	388,786,461,933	388,786,461,933
Shares dividends from undistributed profit of 2023 (i) (Note 17(c) and Note 19)	78,591,220,000	-	-	(78,591,220,000)	-
Dividends declared from undistributed profit of 2023 (i) (Note 19)	-	-	-	(78,594,453,000)	(78,594,453,000)
Dividends declared from undistributed profit of 2024 (ii) (Note 19)	-	-	-	(78,594,453,000)	(78,594,453,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (iii) (Note 20)	-	-	-	(35,894,054,000)	(35,894,054,000)
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors (iv)	-	-	-	(9,160,000,000)	(9,160,000,000)
Operating expenses of Board of Directors (iv)	-	-	-	(5,840,000,000)	(5,840,000,000)
Closing balance	<u>864,535,750,000</u>	<u>361,633,483,771</u>	<u>261,896,462,556</u>	<u>256,719,200,140</u>	<u>1,744,784,896,467</u>

18 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

Pursuant to the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 23 April 2024 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the distribution plan of net consolidated profits after tax for the years 2023 and 2024 as follows:

- (i) Dividend from the 2023 post-tax profits at the rate of 35% par value, equivalent VND273,880,586,000, in which dividend by cash at the rate of 25% par value and dividend by shares at the rate of 10% par value. In 2023, the Company divided VND116,691,679,500 in cash. In 2024, the Company divided VND78,594,453,000 in cash and issued 7,859,122 shares, equivalent to VND78,591,220,000;
- (ii) Advance dividend from the 2024 post-tax profits at the rate of 10% par value, equivalent to VND78,594,453,000 pursuant to the Resolution No. 12/2024/NQ/HĐQT of the Board of Directors dated 1 November 2024;
- (iii) Appropriation to bonus and welfare fund of VND35,894,054,000 (equivalent to 10% of 2023 post-tax profits); and
- (iv) Remuneration and operating expense for the Board of Directors and Board of Supervisors in 2024 of VND15,000,000,000, which was fully appropriated in the year.

19 DIVIDENDS

Movements of dividends payable during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	11,165,500	116,702,845,000
Dividends payable during the year (Note 18)	235,780,126,000	155,588,906,000
Dividends paid in cash	(157,200,071,500)	(272,280,585,500)
Dividends paid by shares	(78,591,220,000)	-
Closing balance	-	11,165,500

20 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	41,727,126,827	12,156,810,827
Appropriated (Note 18)	35,894,054,000	40,137,089,000
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Management and employees (Note 18)	-	22,200,000,000
Utilised	(28,374,196,000)	(32,766,773,000)
Closing balance	49,246,984,827	41,727,126,827

21 OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

Included in cash were balances held in foreign currencies as follows:

	Current year	Previous year
Japanese Yen ("JPY")	11,463,367	24,762,004
United States Dollar ("USD")	4,891,352	4,673,187
Euro ("EUR")	255,616	161,044
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
British Pound ("GBP")	1,565	1,583
Singapore Dollar ("SGD")	1,139	1,139
Australian Dollar ("AUD")	110	110
	<u> </u>	<u> </u>

22 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of merchandise	990,743,026,149	727,819,166,795
Revenue from rendering of services	52,922,794,152	52,249,754,870
	<u>1,043,665,820,301</u>	<u>780,068,921,665</u>
Sales deductions		
Sales returns	(15,427,884)	(10,656,000)
Sales allowances	-	(465,759,391)
	<u>(15,427,884)</u>	<u>(476,415,391)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of merchandise	990,727,598,265	727,342,751,404
Net revenue from rendering of services	52,922,794,152	52,249,754,870
	<u>1,043,650,392,417</u>	<u>779,592,506,274</u>

23 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Previous year VND
Cost of merchandise sold	767,117,370,115	566,495,732,705
Reversal of provisions for decline in value of inventories (Note 8)	(1,068,054,017)	(272,501,400)
Cost of services rendered	4,244,220,000	4,244,220,000
	<u>770,293,536,098</u>	<u>570,467,451,305</u>

24 FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Dividend income	350,375,803,800	330,300,003,800
Interest income from deposits and loans	14,748,779,166	10,177,424,101
Net gain from foreign currency translation at year-end	10,743,153,913	4,582,670,582
Realised foreign exchange gains	10,103,527,869	6,822,859,925
	<u>385,971,264,748</u>	<u>351,882,958,408</u>

25 FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Provision for diminution in value of investments	21,561,602,170	15,839,294,268
Reversal of provision for diminution in value of investments	(1,381,184,000)	(3,916,565,159)
Realised foreign exchange losses	4,031,366,057	1,455,771,621
Interest expense	59,116,244	101,914,839
	<u>24,270,900,471</u>	<u>13,480,415,569</u>

26 SELLING EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Marketing and trade fair expenses	63,744,310,719	47,579,527,398
Staff costs	35,160,379,254	44,428,506,060
Depreciation	515,376,812	725,711,747
Others	28,290,793,313	26,031,699,674
	<u>127,710,860,098</u>	<u>118,765,444,879</u>

27 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	56,810,735,159	54,720,016,493
Outside services expenses	42,346,687,685	34,435,401,595
Depreciation and amortisation	6,577,804,711	6,216,511,089
Others	3,450,240,800	3,139,488,555
	<u>109,185,468,355</u>	<u>98,511,417,732</u>

28 NET OTHER INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Other income		
Net gains on disposal of fixed assets	1,793,702,607	817,876,767
Rental income	471,000,000	582,000,000
Indemnity for damaged goods	-	117,992,470
Others	686,596,881	269,772,388
	<u>2,951,299,488</u>	<u>1,787,641,625</u>
Other expenses		
Others	696,131,482	109,082,031
Net other income	<u>2,255,168,006</u>	<u>1,678,559,594</u>

29 CORPORATE INCOME TAX ("CIT")

The CIT on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Accounting profit before tax	400,416,060,149	331,929,294,791
Adjustment:		
Non-taxable income	(350,375,803,800)	(330,300,003,800)
Expenses not deductible for tax purposes	8,107,734,727	6,113,328,518
Temporary differences for which no deferred income tax has been recognised	-	226,467,327
Estimated taxable income	<u>58,147,991,076</u>	<u>7,969,086,836</u>
Tax calculated at a rate of 20%	<u>11,629,598,216</u>	<u>1,593,817,367</u>
CIT charge (*)	<u>11,629,598,216</u>	<u>1,593,817,367</u>
Charged to the separate income statement:		
CIT - current	3,195,856,305	-
CIT - deferred (Note 16)	8,433,741,911	1,593,817,367
	<u>11,629,598,216</u>	<u>1,593,817,367</u>

(*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

30 COSTS OF OPERATION BY FACTORS

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the year from the Company's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Outside service expenses	138,177,758,340	107,716,623,671
Staff costs	91,971,114,413	99,148,522,553
Depreciation and amortisation	7,122,523,988	6,950,424,808
Others	3,869,151,712	3,461,291,579
	<u>241,140,548,453</u>	<u>217,276,862,611</u>

31 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transactions affect the Separate cash flow statement

	Current year VND	Previous year VND
Share dividends	78,591,220,000	-

32 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are presented in Note 1. Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Think Investment Corporation	Major shareholder
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Subsidiary
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	Subsidiary
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Subsidiary
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	Subsidiary
Flexoffice Pte. Ltd.	Subsidiary
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Indirect subsidiary
Clever World Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Pega Holdings Joint Stock Company	Associate

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year were:

	Current year VND	Previous year VND
(i) Net revenue from sales of goods		
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	74,256,143,120	91,071,787,590
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	53,114,217,879	13,941,963,195
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	10,779,847,322	7,489,848,647
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	829,654,242	757,889,830
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	115,834,560	-
FlexOffice Pte. Ltd.	-	1,417,151,941
	<u>139,095,697,123</u>	<u>114,678,641,203</u>

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	Current year VND	Previous year VND
(ii) Net revenue from rendering of services		
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	49,767,181,540	47,090,602,543
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	1,657,652,612	3,661,192,327
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	1,497,960,000	1,497,960,000
	<u>52,922,794,152</u>	<u>52,249,754,870</u>
(iii) Purchases of goods		
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	360,184,521,956	268,420,462,824
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	326,169,039,910	240,946,453,720
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	9,017,693,760	6,125,634,065
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	935,690,056	-
Pega Holdings Joint Stock Company	80,338,575	23,320,100
Clever World Joint Stock Company	2,415,558	20,126,948
	<u>696,389,699,815</u>	<u>515,535,997,657</u>
(iv) Rental income		
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	375,000,000	480,000,000
Clever World Joint Stock Company	96,000,000	96,000,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	-	6,000,000
	<u>471,000,000</u>	<u>582,000,000</u>
(v) Rental expense		
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	1,920,000,000	1,920,000,000

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	Current year VND	Previous year VND
(vi) Profit distributed		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	150,000,000,000	150,000,000,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	100,000,000,000	100,000,000,000
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	100,000,000,000	80,000,000,000
	<u>350,000,000,000</u>	<u>330,000,000,000</u>
(vii) Dividends declared		
Thien Long An Think Investment Corporation	<u>112,052,856,000</u>	<u>74,701,904,000</u>
(viii) Invesments		
Subsidiaries		
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	70,000,000,000	-
FlexOffice Pte. Ltd.	-	11,798,500,000
Associate		
Pega Holdings Joint Stock Company	-	15,000,000,000
	<u>70,000,000,000</u>	<u>26,798,500,000</u>
(ix) Short-term lendings		
Clever World Joint Stock Company	20,000,000,000	-
Pega Holdings Joint Stock Company	-	16,000,000,000
	<u>20,000,000,000</u>	<u>16,000,000,000</u>
(x) Interest income from loans		
Clever World Joint Stock Company	<u>433,972,602</u>	<u>-</u>

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		Current year VND	Previous year VND
(xi) Compensation of key management			
Board of Directors			
Mr. Co Gia Tho	Chairman	2,400,000,000	3,300,000,000
Ms. Tran Thai Nhu	Member	840,000,000	1,090,000,000
Ms. Co Ngan Binh	Member	840,000,000	1,090,000,000
Ms. Co Cam Nguyet	Member	960,000,000	1,260,000,000
Mr. Tayfun Uner	Independent member	-	-
Mr. Pham Nguyen Tri	Independent member	1,080,000,000	1,120,000,000
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member	2,020,000,000	1,420,000,000
Chief Executive Officer			
Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer	5,362,925,000	4,550,150,000
		<u>13,502,925,000</u>	<u>13,830,150,000</u>

(b) Year end balances with related parties

		Closing balance VND	Opening balance VND
(i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)			
Thien Long Global Trading and Service Company Limited		33,381,017,822	19,426,302,120
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited		11,065,415,029	2,668,511,080
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.		8,206,239,312	6,240,337,914
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited		620,766,199	431,911,789
Clever World Joint Stock Company		-	8,800,000
		<u>53,273,438,362</u>	<u>28,775,862,903</u>

32 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties (continued)

	Closing balance VND	Opening balance VND
(ii) Short-term lendings (Note 6)		
Clever World Joint Stock Company (*)	20,000,000,000	-
Pega Holdings Joint Stock Company (**)	16,000,000,000	16,000,000,000
	<u>36,000,000,000</u>	<u>16,000,000,000</u>
<p>(*) Including interest-free convertible loan to Pega Holdings Joint Stock Company. According to Appendix 01 of the Conversion Loan Contract dated 27 May 2024, the loan was extended until 30 June 2025.</p> <p>(**) Including loans to Clever World Joint Stock Company under Loan Contract No. 2024-01/VAT/TLG-CLW dated 21 August 2024 with a term of 8 months from the date of disbursement.</p>		
(iii) Short-term trade accounts payable (Note 11)		
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	101,278,379,593	49,376,204,052
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	88,587,835,641	49,675,757,646
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	2,316,512,995	1,358,878,271
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	243,790,501	-
Pega Holdings Joint Stock Company	1,904,040	499,500
	<u>192,428,422,770</u>	<u>100,411,339,469</u>

33 COMMITMENTS

(a) Operating leases

(i) *The Company as a lessee*

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Office		Warehouse		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	10,892,856,218	10,455,847,811	1,920,000,000	1,920,000,000	12,812,856,218	12,375,847,811
Between one and five years	5,558,343,665	16,451,199,884	1,920,000,000	3,840,000,000	7,478,343,665	20,291,199,884
	<u>16,451,199,883</u>	<u>26,907,047,695</u>	<u>3,840,000,000</u>	<u>5,760,000,000</u>	<u>20,291,199,883</u>	<u>32,667,047,695</u>

(ii) *The Company as a lessor*

The Company has signed office lease contracts. Accordingly, the future minimum lease receivables under non-cancellable operating leases were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	96,000,000	96,000,000
Between one and five years	48,000,000	144,000,000
	<u>144,000,000</u>	<u>240,000,000</u>

33 COMMITMENTS (continued)

(b) Guarantee commitments

As at end and beginning of year, the Company had irrevocable guarantee commitments with commercial banks (referred to as "Creditors") for borrowings of its subsidiaries (referred to as "Debtors"). Accordingly, the Company is responsible for repaying the loan principal, interest, guarantee costs and other costs to the Creditors in the circumstances that the Debtors are unable to pay or pay late by the due date. Details of guarantees were as follows:

	Currency	Guarantee limits	
		Closing balance	Opening balance
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	VND	460,000,000,000	430,000,000,000
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	VND	391,000,000,000	391,000,000,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	VND	200,000,000,000	100,000,000,000
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited and South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	USD	10,000,000	-
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	USD	5,000,000	-
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	USD	3,900,000	3,900,000

34 SUBSEQUENT EVENTS

Information on investment transactions in subsidiaries after the separate balance sheet date was as follows:

- (i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 14/2024/NQ-HĐQT dated 13 December 2024, the Company has contributed an additional VND30,000,000,000 in cash to Tan Luc South Trading and Service Company Limited on 5 March 2025. At the date of these separate financial statements, the capital contributed amount of the Company was VND180,000,000,000, representing 100% of the charter capital of Tan Luc South Trading and Service Company Limited.
- (ii) Pursuant to Decision No. 02.2025/QĐ-CSH dated 12 February 2025, the Board of Directors of the Company approved the decision to increase the number of shares that Tan Luc South Trading and Service Company Limited held at Clever World Joint Stock Company. On 14 February 2025, the Tan Luc South Trading and Service Company Limited has contributed VND10,000,000,000 in cash to Clever World Joint Stock Company. At the date of these separate financial statements, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 6,100,000 shares, equivalent to 95.31% of the charter capital of Clever World Joint Stock Company.

The separate financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 26 March 2025.



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief Accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer



No.: 17.2025 /CV-TLG

-----o0o-----

Re.: Explanation of the consolidated business results and the parent company's business performance for the fiscal year ended December 31, 2024.

Ho Chi Minh City, 26 March 2025

**To: - STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Thien Long Group Corporation (Ticker: TLG) would like to provide the following explanation regarding the changes in business performance as presented in the Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements of the Parent Company for the fiscal year ended December 31, 2024, compared to the previous year:

1. Consolidated Business Results:

- Total consolidated net revenue for the year reached VND 3,759 billion, an increase of VND 297 billion or 8.6% YOY.
- Consolidated profit after tax (after minority interest) for the year reached VND 462 billion, an increase of VND 103 billion or 28.6% compared to the previous year.

This growth was driven by a general improvement in market demand and a notable increase of over 24% in export revenue compared to the same period last year. Both factors contributed to the increase in net revenue compared to 2023.

The Company has continuously improved its production processes, resulting in lower production costs and a significantly improved gross profit margin compared to the prior year. Additionally, operating expenses were reduced thanks to effective cost management. These key factors collectively contributed to the YOY increase in consolidated profit after tax.

2. Parent Company Business Results:

- Total net revenue of the Parent Company for the year reached VND 1,044 billion, an increase of VND 264 billion or 34% YOY.
- Profit after tax of the Parent Company for the year reached VND 389 billion, an increase of VND 58 billion or 18% compared to the previous year.

The increase in the Parent Company's net revenue compared to the same period last year was mainly due to a rise in export sales, including a shift of export revenue from subsidiaries to the Parent Company. The revenue growth led to an increase in gross profit. Additionally, profit transferred from subsidiaries during the year totaled VND 350 billion, compared to VND 330 billion in the previous year, which contributed to the increase in the Parent Company's profit after tax.

The above summarizes the key changes in the consolidated and parent company business results for the fiscal year ended December 31, 2024, compared to the same period of the previous year.

Sincerely,

ON BEHALF OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRAN PHUONG NGA

Receive:

- As above;
- Company archives.